ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ SUNG KÈM THEO SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TRỌN ĐỜI 2019 HỖ TRỢ CHI PHÍ PHẪU THUẬT

(Được chấp thuận theo công văn số 4914/BTC-QLBH
ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Căn cứ theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm và sự chấp thuận của Aviva, sản phẩm bảo hiểm bổ sung được cung cấp kèm theo sản phẩm bảo hiểm chính. Trừ khi ngữ cảnh quy định khác đi, các thuật ngữ, từ ngữ sử dụng trong Điều khoản này được hiểu theo định nghĩa, giải thích trong Điều khoản sản phẩm bảo hiểm chính. Nếu Điều khoản này chưa quy định về một vấn đề cụ thể thì vấn đề đó sẽ được điều chỉnh theo quy định trong Điều khoản sản phẩm bảo hiểm chính nếu áp dụng. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Điều khoản này và Điều khoản sản phẩm bảo hiểm chính thì những quy định trong Điều khoản này sẽ được áp dụng.

1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Aviva trả số tiền được quy định tại *Phụ lục 1 - Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm Phẫu thuật* trong trường hợp Người được bảo hiểm phải Phẫu thuật khi sản phẩm bảo hiểm bổ sung còn hiệu lực.

Trong cùng một ca Phẫu thuật, nếu có hơn một Phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường rạch hoặc qua những đường rạch khác nhau, Aviva sẽ trả tiền bảo hiểm cho Phẫu thuật có tỷ lệ trả tiền cao nhất.

Đối với những loại Phẫu thuật bắt buộc phải tiến hành nhiều lần, nhiều bước, nhiều giai đoạn hoặc Phẫu thuật đối với bệnh tái phát, Aviva sẽ trả tiền riêng biệt cho từng lần Phẫu thuật nếu các lần Phẫu thuật cách nhau hơn 60 ngày hoặc trả tiền cho Phẫu thuật có tỷ lệ trả tiền cao nhất nếu các lần Phẫu thuật cách nhau từ 60 ngày trở xuống.

2. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Aviva sẽ không trả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ sung nếu Người được bảo hiểm phải Phẫu thuật do hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp của các nguyên nhân sau:

2.1. Hành vi cố ý tự gây thương tích hoặc tự tử dù trong bất kỳ trạng thái tinh thần hay tâm thần nào hoặc hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;

2.2. Chiến tranh (có tuyên bố hay không tuyên bố) hoặc các hành động gây chiến, khủng bố, nội chiến, nổi loạn, cách mạng, bạo động, bạo loạn dân sự, khởi nghĩa, đảo chính quân sự hoặc tiếm quyền; bãi công, đình công không do lỗi của Aviva; phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ;

2.3. Sử dụng trái phép chất ma tuý, các chất gây nghiện, các chất kích thích tương tự ma túy hoặc sử dụng các thức uống có cồn vi phạm pháp luật hiện hành;

2.4. Bệnh có sẵn;

2.5. Bất kỳ điều trị y tế nào không Cần thiết về mặt y khoa;

2.6. Các Bệnh đặc biệt phát sinh trong vòng 120 ngày hoặc các nguyên nhân khác không phải là Bệnh đặc biệt phát sinh trong vòng 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm bổ sung hoặc ngày sản phẩm bảo hiểm bổ sung được khôi phục hiệu lực, tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Thời gian chờ 120 ngày hoặc 30 ngày nêu trên không áp dụng đối với các tổn thương do Tai nạn;

2.7. Phẫu thuật thẩm mỹ, cắt bao quy đầu, khám mắt, khám đo kính và đo độ khúc xạ hoặc Phẫu thuật cận thị; sử dụng, lắp các bộ phận giả hoặc thiết bị như chân tay giả, máy trợ thính, máy điều hòa nhịp tim và các thiết bị tương tự;

2.8. Tình trạng răng miệng bao gồm điều trị nha khoa hoặc điều trị các tình trạng của miệng và khoang miệng trừ trường hợp cần phải điều trị do bị thương do Tai nạn ảnh hưởng tới khả năng phát âm tự nhiên xảy ra trong thời gian sản phẩm bảo hiểm bổ sung có hiệu lực;

2.9. Sử dụng dịch vụ y tá riêng, chữa bệnh bằng nghỉ ngơi hoặc điều trị phòng ngừa, sử dụng thuốc bất hợp pháp, ngộ độc rượu, triệt sản, bệnh hoa liễu và di chứng của nó, và bất kỳ bệnh truyền nhiễm nào mà cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền công bố là dịch bệnh;

2.10. Điều trị hoặc Phẫu thuật dị tật bẩm sinh và bệnh di truyền. Dị tật bẩm sinh là bất thường của thai nhi khi sinh ra về cấu trúc, chức năng hay chuyển hóa. Bệnh di truyền là bệnh mà yếu tố di truyền có đóng vai trò trong bệnh sinh. Yếu tố di truyền có thể là một rối loạn ở mức độ phân tử; hoặc ở mức độ nhiễm sắc thể; hoặc có thể do nhiều yếu tố cùng gây ra, trong đó có nguyên nhân môi trường;

2.11. Mang thai, sinh đẻ (bao gồm cả đẻ mổ), các biến chứng khi mang thai hoặc sinh đẻ, sẩy thai, nạo thai, Phẫu thuật, điều trị trước sinh – loại trừ này không áp dụng trong trường hợp có nguyên nhân do Tai nạn giao thông; điều trị sau sinh, thực hiện các thủ thuật nhằm mục đích kiểm soát sinh hoặc điều trị vô sinh; điều trị rối loạn cương dương và thực hiện các xét nghiệm hoặc điều trị liên quan đến bệnh liệt dương hoặc triệt sản;

2.12. Hiến, cho mô hoặc bộ phận cơ thể của Người được bảo hiểm;

2.13. Khám và điều trị rối loạn giấc ngủ và ngủ ngáy, liệu pháp thay thế hóc môn và liệu pháp thay thế khác, sử dụng các phương pháp chỉnh hình, châm cứu, bấm huyệt, thể dục, điều trị xương khớp theo phương pháp đông y hoặc bằng thuốc nam, điều trị bằng thảo dược, massage hay trị liệu bằng mùi hương hoặc các điều trị thay thế khác;

2.14. Tâm thần, rối loạn tâm thần hoặc thần kinh (bao gồm bất kỳ rối loạn thần kinh và các biểu hiện sinh lý hay tâm lý nào có liên quan);

2.15. Chuyển đổi giới tính;

2.16. Phẫu thuật không tại các Cơ sở y tế đủ tiêu chuẩn

hoặc nếu Người được bảo hiểm phải Phẫu thuật trong các trường hợp sau:

2.17. Mắc hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải AIDS, các bệnh có liên quan đến AIDS hay do vi rút gây bệnh AIDS, ngoại trừ trường hợp nhiễm HIV trong khi đang thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc như là một nhân viên y tế (là Bác sĩ, nhân viên y tế, sinh viên y khoa, y tá, nhân viên xét nghiệm, Bác sĩ phẫu thuật nha và y tá nha làm việc tại các cơ sở y tế hoạt động hợp pháp tại Việt Nam) hoặc công an, cảnh sát;

2.18. Người được bảo hiểm tham gia: bất kỳ hoạt động bay nào trừ khi với tư cách là hành khách mua vé của một hãng hàng không được cấp phép và có lịch trình bay thương mại; các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự của các lực lượng vũ trang; các hoạt động nguy hiểm: đua ô tô/mô tô/xe đạp, đua ngựa hay bất kỳ hình thức đua nào khác, săn bắn, đấm bốc (boxing), leo núi; các hoạt động thể thao chuyên nghiệp; các môn thể thao trên không ví dụ như nhảy bungy - bungee jumping, dù lượn, khí cầu, nhảy dù; lặn hoặc các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở.

3. HỒ SƠ YÊU CẦU GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

- Giấy yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm theo mẫu của Aviva;
- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân của người nhận quyền lợi bảo hiểm (trường hợp là cá nhân: chứng minh nhân dân, hộ chiếu, thẻ căn cước

hoặc giấy phép lái xe; hoặc trường hợp là tổ chức: giấy tờ, quyết định thành lập)

- Bản sao có chứng thực các Giấy tờ y tế (bản gốc có thể được yêu cầu cung cấp để đối chiếu): tóm tắt bệnh án, giấy ra viện, giấy chứng nhận Phẫu thuật và những giấy tờ y tế liên quan nếu có như: đơn thuốc, sổ y bạ hoặc các giấy tờ y tế có nội dung tương đương.

4. CHẤM DỨT HIỆU LỰC

4.1. Sản phẩm bảo hiểm bổ sung chấm dứt theo một trong những trường hợp sau đây:

- Sản phẩm bảo hiểm chính chấm dứt hiệu lực;
- Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt sản phẩm bảo hiểm bổ sung hoặc Aviva thông báo chấm dứt sản phẩm bảo hiểm bổ sung bằng cách gửi trước thông báo bằng văn bản cho bên kia. Sản phẩm bảo hiểm bổ sung sẽ chấm dứt vào ngày Aviva nhận được văn bản yêu cầu của Bên mua bảo hiểm hoặc ngày Aviva ghi trên thông báo chấm dứt;
- Người được bảo hiểm đạt 75 Tuổi;
- Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ sung kết thúc;
- Người được bảo hiểm tử vong;
- Tổng số tiền trả cho quyền lợi quy định tại Điều 1 đạt 100% Số tiền bảo hiểm.

4.2. Phí bảo hiểm rủi ro sẽ được điều chỉnh giảm kể từ Ngày kỷ niệm hàng tháng tiếp theo và Phí bảo hiểm định kỳ sẽ được điều chỉnh giảm kể từ ngày đến hạn đóng phí sau ngày sản phẩm bảo hiểm bổ sung chấm dứt hiệu lực.

5. ĐỊNH NGHĨA

5.1. Bác sĩ: là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc thừa nhận, và được phép hành nghề trong phạm vi được cấp phép.

5.2. Bệnh có sẵn: là tình trạng bệnh tật hoặc thương tật của Người được bảo hiểm đã hoặc đang được Bác sĩ kiểm tra, kết luận hoặc điều trị trước ngày được Aviva chấp nhận bảo hiểm hoặc chấp nhận khôi phục hiệu lực sản phẩm bảo hiểm bổ sung lần sau cùng, tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Hồ sơ y tế, tình trạng tiền sử bệnh được lưu giữ tại bệnh viện/cơ sở y tế được thành lập hợp pháp hoặc các thông tin do Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm kê khai được xem là bằng chứng đầy đủ và hợp pháp về bệnh có sẵn.

5.3. Bệnh đặc biệt: bao gồm các bệnh sau:

5.3.1. Thoát vị (các loại)

Thoát vị là từ dùng để chỉ tình trạng một bộ phận nào đó của cơ thể bị đẩy ra khỏi vị trí bình thường được giới hạn của nó trong cơ thể. Tình trạng này làm ảnh hưởng đến cấu trúc hay chức năng của bộ phận đó hoặc các bộ phận khác. Trên lâm sàng, có thể gặp các loại thoát vị sau đây:

Thoát vị vùng bụng: là tình trạng các tạng bên trong ổ phúc mạc đi ra ngoài ổ phúc mạc trong một túi thừa phúc mạc gọi là "túi thoát vị", qua các điểm yếu tự nhiên của thành bụng. Các điểm yếu này có thể là bẩm sinh hay mắc phải. Các loại thoát vị vùng bụng hay gặp là:

- ***Thoát vị thành bụng:*** là tình trạng ruột hoặc mỡ chài lòi ra qua điểm yếu thành bụng và đội da bụng phồng lên thành một khối.
- ***Thoát vị rốn:*** là một dạng thoát vị thành bụng, vị trí khối phồng ở rốn.
- ***Thoát vị bẹn:*** là tình trạng các tạng bên trong ổ phúc mạc đi ra ngoài qua điểm yếu ở thành sau của ống bẹn.
- ***Thoát vị đùi:*** là tình trạng các tạng trong ổ bụng chui qua lỗ cơ lược ở bên dưới dây chằng bẹn, túi phồng ở ngay dưới nếp bẹn.
- ***Thoát vị nội:*** là tình trạng tạng thoát vị chui qua điểm yếu bên trong ổ phúc mạc và không nhìn thấy từ bên ngoài được, bao gồm thoát vị qua khe Winslow, thoát vị qua lỗ bịt, thoát vị qua lỗ cơ hoành, thoát vị qua khe thực quản.

Thoát vị đĩa đệm: là tình trạng nhân nhầy đĩa đệm cột sống thoát ra khỏi vị trí bình thường trong vòng sợi, chèn ép vào ống sống hay các rễ thần kinh sống. Về giải phẫu bệnh có sự đứt rách vòng sợi, về lâm sàng gây nên hội chứng thắt lưng hông điển hình.

Thoát vị màng não tủy: do dị tật bẩm sinh của cung đốt sống (nứt đốt sống) làm cho ống sống thông với phần mềm bên ngoài, qua đó màng cứng tủy dễ dàng phình ra, chứa dịch não tủy và tạo thành túi thoát vị. Căn cứ vào đặc điểm túi thoát vị người ta chia ra:

- ***Thoát vị màng não tủy:*** túi thoát vị chứa màng cứng, màng nhện, dịch não tủy.
- ***Thoát vị màng não tủy - tủy:*** túi thoát vị chứa màng cứng, dịch não tủy và một phần tủy (hoặc đuôi ngựa).
- ***Thoát vị tủy:*** túi thoát vị lấp đầy tủy.
- ***Thoát vị ống tủy - tủy:*** túi thoát vị chứa tủy và ống tủy trung tâm.

5.3.2. Tổn thương đốt sống, cột sống (bao gồm cả đĩa đệm)

Tổn thương cột sống ví dụ như các tổn thương ở đốt sống như gãy, xẹp, vỡ hoặc rạn thân đốt sống; trật khớp cột sống; tổn thương đĩa đệm; giãn, đứt các dây chằng,... Tổn thương cột sống có thể đơn độc hoặc kèm theo tổn thương tủy sống như chấn động tủy, dập tủy, chảy máu trong tủy, tổn thương các phần trước của tủy, tổn thương đuôi ngựa.

5.3.3. U bướu, u nang các loại

Khối u (bao gồm u đặc, u nang hay u hỗn hợp) là một tổ chức tân sinh, kết quả của sự tăng sinh khuyếch đại từ những tế bào của một tổ chức trong cơ thể, mang đặc điểm của tổ chức đã sinh ra nó nhưng lại phát triển độc lập với cơ thể, có chiều hướng tồn tại và lớn lên một cách không giới hạn. Khối u có thể là lành tính hoặc ác tính và có thể xuất hiện ở mọi cơ quan, bộ phận trong cơ thể.

5.3.4. Rò hậu môn

Rò hậu môn là một đường hầm, thành được lót bởi mô hạt, lỗ trong nằm ở ống hậu môn, lỗ ngoài nằm ở phần da quanh ống hậu môn. Bệnh gây ra do nhiễm trùng ở các khe và nhú trong ống hậu môn, từ đó gây viêm và tụ mủ ở các tuyến hậu môn giữa hai cơ thắt hậu môn, sau đó phá miệng ra ngoài.

5.3.5. Bệnh lao

Bệnh lao là tình trạng cơ thể bị nhiễm vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis, tạo nên những hạt viêm đặc biệt trong phủ tạng, gọi là hạt lao, làm suy mòn cơ thể của người bệnh. Theo vị trí tổn thương, lao được phân loại thành lao phổi và lao ngoài phổi. Lao ngoài phổi là thể lao ở các tạng như lao hạch, lao xương khớp, lao màng não, lao sinh dục tiết niệu, lao ruột, lao màng bụng, lao màng ngoài tim, lao da.

5.3.6. Sỏi mật - Viêm túi mật

Sỏi mật là một bệnh lý gây ra bởi hiện tượng hình thành sỏi trong đường mật (trong gan, túi mật, ống mật) tùy vị trí của sỏi mà có tên tương ứng với phần đó.

Viêm túi mật là tình trạng nhiễm khuẩn ở túi mật. Phần lớn các trường hợp viêm túi mật là kết quả của sỏi mật, làm tích tụ mật và gây ra viêm.

Nguyên nhân khác gây viêm túi mật bao gồm nhiễm trùng, chấn thương và các khối u.

5.3.7. Lạc nội mạc tử cung

Lạc nội mạc tử cung là tình trạng lớp nội mạc lót bên trong lòng tử cung hiện diện và phát triển ở một nơi khác (ngoài tử cung) trong cơ thể. Lớp nội mạc lạc chỗ này cũng bong ra và chảy máu tại chỗ vào các chu kỳ kinh nguyệt.

5.3.8. Sỏi thận, sỏi niệu đạo hoặc sỏi bàng quang

Sỏi thận là sự lắng đọng những chất đáng lẽ có thể hòa tan trong nước tiểu nhưng vì một lý do nào đó đã kết tinh, lắng đọng lại và tạo sỏi trong thận. Tùy thời gian, vị trí và độ lắng đọng mà kích thước sỏi lớn nhỏ khác nhau.

Sỏi niệu đạo là thành phần hữu hình vô cơ hay hữu cơ tại niệu đạo nam giới, có thể hình thành tại chỗ hay từ bàng quang di chuyển tới làm hẹp niệu đạo 1 phần hay toàn bộ và gây nên rối loạn bài xuất nước tiểu ở đường tiết niệu dưới.

Sỏi bàng quang là một khối đá, bao gồm các chất hóa học khác nhau được hình thành từ thận, niệu quản hay tạo ra ngay ở bàng quang.

5.3.9. Bệnh trĩ

Bệnh trĩ được tạo thành do giãn quá mức các đám rối tĩnh mạch trĩ. Trĩ là một cấu trúc giải phẫu cần thiết của ống hậu môn, khả năng phồng xẹp của các khoang mạch máu trong các đám rối trĩ là một trạng thái sinh lý bình thường của cơ thể. Chỉ khi nào các mạch máu này giãn quá mức, mất khả năng bù trừ thì mới thành Bệnh trĩ.

5.3.10. Đục thủy tinh thể

Đục thủy tinh thể là tình trạng thấu kính trong suốt bên trong mắt trở nên mờ đục, làm cho các tia sáng đi vào mắt bị chặn lại không tới võng mạc nên mắt nhìn không rõ. Hầu hết đục thủy tinh thể phát triển chậm và không làm phiền thị lực sớm. Nhưng với thời gian, đục thủy tinh thể cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến tầm nhìn.

5.3.11. Bệnh về amidan hoặc vòm họng

Bệnh về amidan: Những vấn đề thường gặp nhất của amidan là nhiễm trùng tái phát và nhiễm trùng mạn tính cùng với phì đại.

- ***Viêm amidan cấp tính:*** là tình trạng nhiễm trùng của các amidan do một trong vài loại vi khuẩn hoặc virus.
- ***Viêm amidan mạn tính:*** là tình trạng nhiễm trùng dai dẳng của amidan. Nhiễm trùng lặp đi lặp lại có thể làm hình thành những túi nhỏ chứa vi khuẩn bên trong amidan.
- ***Áp xe quanh amidan:*** là tình trạng tụ mủ ở phía sau amidan và đẩy amidan đi ra ngoài về phía lưỡi gà, làm người bệnh rất đau và giới hạn động tác há miệng.
- ***Phì đại amidan và VA:*** gây tắc nghẽn đường thở làm cho bệnh nhân ngáy và gây cản trở giấc ngủ dẫn đến thức giấc giữa chừng hoặc ngừng thở lúc ngủ.

Bệnh về Vòm họng:

- ***Ung thư vòm họng:*** là những ung thư xuất phát từ biểu mô vùng vòm họng.
- ***Viêm VA:*** có thể đơn độc hoặc kết hợp với viêm, phì đại amidan.
- ***Bệnh khác:*** Viêm vòm họng, Nang vòm họng.

5.3.12. Viêm dạ dày - Loét dạ dày, tá tràng

Viêm dạ dày là một nhóm bệnh có tổn thương niêm mạc dạ dày biểu hiện bởi sự hư hoại của lớp tế bào biểu mô kèm theo hiện tượng viêm do hậu quả của sự kích thích niêm mạc bởi các yếu tố ngoại sinh hoặc nội sinh như: nhiễm độc hóa chất, nhiễm khuẩn (vi khuẩn HP), các rối loạn miễn dịch.

Loét dạ dày là một bệnh diễn biến mạn tính do suy giảm các yếu tố bảo vệ và/hoặc tăng cường các yếu tố tấn công gây nên các tổn thương ăn mòn đến lớp cơ niêm của niêm mạc dạ dày và/hoặc tá tràng.

5.3.13. Bất thường của mũi, vách ngăn hoặc xương soăn, viêm xoang

Bao gồm các bệnh tật, thương tật, dị tật của mũi, vách ngăn hoặc xương soăn.

Viêm xoang là tình trạng một hay nhiều xoang cạnh mũi bị viêm, nguyên nhân có thể do dị ứng, virus, vi khuẩn, hoặc đôi khi là do nấm.

5.3.14. Bệnh cường giáp

Cường giáp (tuyến giáp hoạt động quá mức) là hội chứng bệnh lý gây ra do tăng nồng độ hormon tuyến giáp trong máu dẫn đến những thay đổi ở các cơ quan và tổ chức. Cường giáp có thể làm tăng tốc đáng kể sự trao đổi chất của cơ thể, làm giảm cân đột ngột, nhịp tim nhanh hoặc không đều, ra mồ hôi và căng thẳng hoặc khó chịu.

5.3.15. Cắt bỏ tử cung (có bao gồm hoặc không bao gồm cắt buồng trứng – vòi trứng)

Cắt bỏ tử cung là một Phẫu thuật dùng để loại bỏ tử cung thông qua một vết rạch vùng bụng dưới, qua đường âm đạo hoặc Phẫu thuật nội soi ổ bụng. Đôi khi Phẫu thuật bao gồm cắt bỏ một hoặc cả hai buồng trứng và ống dẫn trứng.

5.3.16. Bệnh liên quan tới hệ sinh sản

Là các bệnh liên quan tới dương vật, tinh hoàn, tử cung, buồng trứng.

5.3.17. Tăng huyết áp

Tăng huyết áp là khi huyết áp tâm thu lớn hơn hoặc bằng 140mmHg và/hoặc huyết áp tâm trương lớn hơn hoặc bằng 90mmHg.

5.3.18. Đái tháo đường

Đái tháo đường là một hội chứng có đặc tính biểu hiện bằng tăng glucose máu do hậu quả của việc thiếu/mất hoàn toàn insulin hoặc do sự suy giảm trong bài tiết và hoạt động của insulin.

5.4. Cần thiết về mặt y khoa: là điều trị y tế hợp lý, phù hợp với các chẩn đoán và thông lệ chẩn trị y tế, phù hợp với tiêu chuẩn về hành nghề y dược, có tính chất bắt buộc mà không nhằm mục đích thử nghiệm, nghiên cứu, phòng ngừa hoặc tầm soát.

5.5. Cơ sở y tế đủ tiêu chuẩn: là một cơ sở khám chữa bệnh được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Cơ sở đó phải được cấp giấy phép hoạt động dưới hình thức bệnh viện một viện/trung tâm y tế chuyên khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cấp trung ương.

Cơ sở y tế đủ tiêu chuẩn không bao gồm những cơ sở dưới đây cho dù các cơ sở này hoạt động độc lập hay trực thuộc một Cơ sở y tế đủ tiêu chuẩn:

- Bệnh viện, viện, trung tâm, đơn nguyên, khoa chuyên khoa tâm thần;
- Bệnh viện, viện, trung tâm, đơn nguyên, khoa chuyên khoa y học dân tộc, vật lý trị liệu và/hoặc phục hồi chức năng;
- Bệnh viện, viện, trung tâm, đơn nguyên, khoa chuyên khoa phong;
- Nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, nhà an dưỡng, cơ sở chủ yếu dành cho việc chữa trị cho người già, người nghiện rượu, chất ma tuý, chất kích thích.

5.6. Ngày hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm bổ sung: là Ngày hiệu lực Hợp đồng nếu sản phẩm bảo hiểm bổ sung được yêu cầu tham gia cùng với sản phẩm bảo hiểm chính hoặc là ngày được Aviva chấp thuận bảo hiểm nếu sản phẩm bảo hiểm bổ sung được yêu cầu tham gia sau khi sản phẩm bảo hiểm chính có hiệu lực.

5.7. Người được bảo hiểm: là cá nhân hiện đang cư trú ở Việt Nam từ đủ 01 tháng tuổi đến 70 tuổi vào Ngày hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm bổ sung, được chấp nhận bảo hiểm theo sản phẩm bảo hiểm bổ sung này.

5.8. Phẫu thuật: là một biện pháp kỹ thuật được bác sĩ Phẫu thuật đúng chuyên môn sử dụng trang thiết bị y tế và dụng cụ y tế chuyên dùng để tác động vào cơ thể bệnh nhân tại phòng Phẫu thuật của Cơ sở y tế đủ tiêu chuẩn.

Với mục đích bảo hiểm cho một số thủ thuật điều trị ngoại khoa, tại Điều khoản sản phẩm bảo hiểm bổ sung này, các thủ thuật đó được gọi chung là Phẫu thuật. Các Phẫu thuật được bảo hiểm và tỷ lệ trả tiền bảo hiểm tương ứng được nêu tại *Phụ lục 1 – Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm Phẫu thuật.*

5.9. Thời hạn bảo hiểm: tính theo năm và bằng 75 trừ đi Tuổi của Người được bảo hiểm vào Ngày hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm bổ sung nhưng không vượt quá Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính .

5.10. Thời hạn đóng phí: bằng Thời hạn bảo hiểm.

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số tiền trả = Tỷ lệ trả tiền * Số tiền bảo hiểm

STT		Tỷ lệ chi trả (% Số tiền bảo hiểm)
1.	**BỤNG**	
1.1	Cắt ruột thừa	5%
1.2	Nối thông dạ dày-ruột non	10%
1.3	Cắt bỏ túi mật hoặc Phẫu thuật khác trên túi mật	5%
1.4	Cắt bỏ toàn bộ trực tràng	10%
1.5	Cắt bỏ toàn bộ trực tràng và làm hậu môn nhân tạo	20%
1.6	Nối thông dạ dày-thực quản	20%
1.7	Cắt bỏ tụy	20%
1.8	Cắt bỏ 4/5 dạ dày trở lên	10%
1.9	Cắt toàn bộ đại tràng và làm hậu môn nhân tạo	20%
1.10	Cắt ½ đại tràng (cắt đại tràng phải hoặc cắt đại tràng trái)	10%
1.11	Phẫu thuật ổ bụng để điều trị viêm phúc mạc, viêm đại tràng, tắc ruột, lồng ruột	10%
2.	**CẮT CỤT**	
2.1	Đùi, Cẳng chân	10%
2.2	Cánh tay, cẳng tay, toàn bộ bàn tay hoặc bàn chân	5%
2.3	Các ngón tay hoặc các ngón chân	
	- ít hơn ba ngón	2%
	- từ ba ngón trở lên	5%
3.	**ĐỘNG MẠCH VÀ TĨNH MẠCH**	
3.1	Phẫu thuật động mạch chậu	
	- Phẫu thuật sửa chữa phình mạch, phẫu thuật sửa chữa vi mạch	10%
	- Phẫu thuật điều trị tắc mạch huyết khối, tạo hình mạch	5%
3.2	Nối thông tĩnh mạch cửa – chủ	10%
3.3	Nối thông tĩnh mạch lách – thận	10%
4.	**ĐƯỜNG MẬT**	
4.1	Nối thông ống gan – tá tràng	20%
4.2	Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần gan	20%
5.	**XƯƠNG HOẶC KHỚP**	
5.1	Nắn khớp kín có gây mê trên	
	- Háng, đốt sống, mắt cá chân, khuỷu tay, gối	2%
	- Vai, cổ tay	2%
	- Hàm dưới, xương bánh chè	2%
	- Điều trị sai khớp bằng Phẫu thuật mở	5%

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số tiền trả = Tỷ lệ trả tiền * Số tiền bảo hiểm

STT		Tỷ lệ chi trả (% Số tiền bảo hiểm)
5.2	Tháo khớp hoặc đóng cứng khớp bằng Phẫu thuật trên	
	- Háng, vai, cột sống	10%
	- Gối, khuỷu tay, cổ tay, mắt cá chân	5%
	- Cắt bỏ phần xương bệnh lý bao gồm cả nạo xương (trừ mỏm huyệt răng)	5%
5.3	Phẫu thuật mở điều trị gãy xương của:	
	- Xương đùi, đốt sống hoặc các đốt sống, xương chậu (trừ xương cụt)	10%
	- Cẳng chân, cánh tay, mắt cá chân, xương bánh chè	5%
	- Xương đòn, bả vai, cẳng tay, cổ tay, xương sọ, hàm dưới (trừ mỏm huyệt răng)	5%
	- Từng ngón tay hoặc ngón chân, hoặc xương sườn	2%
	- Xương bàn chân, xương cổ chân, xương bàn tay, xương cổ tay, mũi, từ 2 xương sườn trở lên, hoặc xương ức	5%
5.4	Cắt mở vào khớp, trừ chọc hút	2%
5.5	Nội soi khớp	5%
6.	**VÚ**	
6.1	Cắt bỏ u hoặc nang lành tính	
	- Cắt bỏ khối u	2%
	- Cắt bỏ một phần tuyến vú	5%
6.2	Cắt bỏ một hoặc cả hai vú	
	- Cắt bỏ tuyến vú	10%
	- Cắt bỏ tuyến vú mở rộng (cắt bỏ toàn bộ vú, các hạch dưới nách và phần mô lót quanh bắp thịt ngực)	20%
7.	**NGỰC**	
7.1	Cắt xẹp sườn toàn bộ	10%
7.2	Cắt bỏ phổi hoặc một phần phổi	10%
7.3	Can thiệp vào khoang ngực để chẩn đoán, hoặc điều trị các cơ quan bên trong, trừ chọc hút	5%
7.4	Nội soi phế quản, nội soi thực quản	2%
7.5	Bơm khí màng phổi	
	- bơm lần đầu	2%
	- bơm bổ sung, cho mỗi lần nhưng trả tối đa không quá 6 lần	2%
7.6	Phẫu thuật tim (bao gồm Phẫu thuật can thiệp trên cơ tim, van tim)	
	- Phẫu thuật tim hở	20%
	- Phẫu thuật tim xâm lấn tối thiểu	10%
7.7	Phẫu thuật màng ngoài tim	10%

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số tiền trả = Tỷ lệ trả tiền * Số tiền bảo hiểm

STT		Tỷ lệ chi trả (% Số tiền bảo hiểm)
8.	**TAI**	
8.1	Nạo xương chũm - đơn thuần hoặc tiệt căn	10%
8.2	Phẫu thuật mở cửa sổ tai giữa	10%
8.3	Tạo hình hòm nhĩ	10%
8.4	Cắt bỏ mê đạo tai	10%
8.5	Cắt U dây thần kinh thính giác	20%
8.6	Cấy ghép ốc tai (loại trừ do bệnh bẩm sinh hoặc Bệnh có sẵn)	20%
9.	**MẮT**	
9.1	Bong võng mạc	
	- điều trị bằng Phẫu thuật	10%
	- điều trị bằng laser	5%
9.2	Lấy bỏ thể thủy tinh hoặc điều trị tăng nhãn áp, một bên	2%
9.3	Lấy bỏ nhãn cầu, một bên	5%
9.4	Can thiệp Phẫu thuật khác vào nhãn cầu (qua giác mạc hoặc củng mạc) hoặc can thiệp Phẫu thuật trên cơ mắt	5%
10.	**HỆ TIẾT NIỆU – SINH DỤC**	
10.1	Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần thận	10%
10.2	Cố định thận (Phẫu thuật mở điều trị chấn thương thận)	10%
10.3	Cắt bỏ các khối u hoặc lấy sỏi thận, niệu quản hoặc bàng quang	
	- bằng can thiệp Phẫu thuật mở	10%
	- bằng cách đốt hoặc nội soi	2%
10.4	Cắt bỏ tuyến tiền liệt	
	- bằng Phẫu thuật hở	10%
	- bằng nội soi	10%
10.5	Thoát vị bàng quang, tràn dịch tinh mạc, cắt bỏ tinh hoàn, cắt bỏ mào tinh hoàn	
	- một bên	5%
	- cả hai bên	5%
10.6	Cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ tử cung	
	- Qua nội soi ổ bụng hoặc qua đường âm đạo	5%
	- Qua phẫu thuật mở bụng	10%
10.7	Can thiệp Phẫu thuật khác trên tử cung và phần phụ theo đường bụng	10%
10.8	Nong và nạo (không phải thai sản), đốt hoặc khoét chóp cổ tử cung, cắt polyp hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các điều trị này	2%

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số tiền trả = Tỷ lệ trả tiền * Số tiền bảo hiểm

STT		Tỷ lệ chi trả (% Số tiền bảo hiểm)
10.9	Cắt bỏ cổ tử cung	5%
10.10	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do sa bàng quang hoặc sa trực tràng	10%
10.11	Cắt bao quy đầu (cần thiết về mặt y khoa)	2%
10.12	Cắt bỏ bàng quang	
	- một phần	5%
	- toàn bộ	10%
10.13	Ghép niệu quản	20%
11.	**BƯỚU CỔ**	
11.1	Cắt bỏ tuyến giáp, hoàn toàn hoặc gần hoàn toàn	10%
11.2	Cắt bỏ hạch hoặc cắt một phần tuyến giáp hoặc cắt u lành tính	5%
12.	**THOÁT VỊ**	
12.1	Khâu phục hồi thoát vị cho	
	- Một thoát vị	5%
	- Hơn một thoát vị (Thoát vị phức tạp: thoát vị nghẹt, thoát vị không thể phục hồi vị trí, hoặc cần thực hiện ghép cơ)	10%
13.	**DÂY CHẰNG VÀ GÂN**	
13.1	Nối hoặc ghép	
	- một dây chằng hoặc gân	5%
	- nhiều dây chằng hoặc gân	10%
13.2	Khâu phục hồi, sửa chữa gân	
	- một gân	2%
	- nhiều gân	5%
14.	**MŨI**	
14.1	Xén vách ngăn mũi dưới niêm mạc	2%
14.2	Phẫu thuật cắt vào xoang (trừ chọc hút xoang) / Phẫu thuật nội soi xoang	5%
14.3	Chọc hút xoang	2%
14.4	Cắt bỏ xương soăn	2%
15.	**MIỆNG VÀ HỌNG**	
15.1	Cắt amidan, nạo VA, hoặc cả hai	2%
15.2	Cắt bỏ lưỡi:	
	- toàn bộ	10%
	- một phần	5%
15.3	Cắt bỏ hàm trên hoặc hàm dưới – toàn bộ hoặc một phần	10%

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số tiền trả = Tỷ lệ trả tiền * Số tiền bảo hiểm

STT		Tỷ lệ chi trả (% Số tiền bảo hiểm)
15.4	Mở khí quản	5%
15.5	Soi thanh quản trực tiếp/Soi thanh quản hiển vi	2%
15.6	Cắt bỏ họng (hầu)/cắt bỏ thanh quản-họng (hầu)	20%
16.	**CHỌC HÚT/CHỌC DÒ**	
16.1	Chọc hút bụng, ngực, bàng quang, màng nhĩ, tràn dịch tinh mạc, khớp hoặc cột sống (trừ thông tiểu)	2%
17.	**TRỰC TRÀNG**	
17.1	Cắt trĩ	2%
17.2	Can thiệp Phẫu thuật xử lý nứt hậu môn	2%
17.3	Can thiệp Phẫu thuật xử lý rò hậu môn	2%
18.	**SỌ NÃO**	
18.1	Can thiệp Phẫu thuật vào trong hộp sọ (trừ chọc dò và khoan sọ): Phẫu thuật mở hộp sọ, phẫu thuật tạo hình hộp sọ	10%
18.2	Lấy bỏ mảnh xương sọ, khoan sọ, hoặc giải áp nội sọ (thủ thuật Burr Hole/ đặt ống dẫn lưu/cắt bỏ dây thần kinh)	5%
18.3	Phẫu thuật não và màng não (U ác tính, u màng não, phình mạch não, giải áp nội sọ do chấn thương) cần phải thực hiện phẫu thuật mở hộp sọ, phẫu thuật tạo hình hộp sọ	20%
19.	**CỘT SỐNG VÀ TỦY SỐNG (**)**	
19.1	Phẫu thuật xử lý u tủy sống (U ác tính, phình mạch)	10%
19.2	Phẫu thuật kèm cắt bỏ phần bộ phận của một hoặc nhiều đốt sống (xương cụt, mỏm ngang, hoặc mỏm gai) hoặc thoát vị đĩa đệm	10%
19.3	Phẫu thuật trên tủy sống (Phẫu thuật mở cho chấn thương tủy sống) hoặc màng não tủy (U màng não tủy)	20%
19.4	Cắt rễ dây thần kinh tủy sống	10%
19.5	Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu cột sống: giải áp, cắt bỏ đĩa đệm, hợp nhất đốt sống, cắt bỏ cung sau đốt sống)	5%
	*** Loại trừ thủ thuật không phẫu thuật, thủ thuật không xâm lấn như liệu pháp sóng xung kích shockwave, điều trị bằng sóng cao tần radiofrequency, kích thích điện, tiêm cột sống, điều trị kiểm soát đau.*	
20.	**U BƯỚU**	
20.1	Cắt bỏ khối u ác tính có gây mê	10%
20.2	Cắt bỏ nang lông hoặc xoang lông	2%
20.3	Cắt bỏ khối u, nang có gây tê tại chỗ	2%

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số tiền trả = Tỷ lệ trả tiền * Số tiền bảo hiểm

STT		Tỷ lệ chi trả (% Số tiền bảo hiểm)
21.	**GIÃN TĨNH MẠCH CHÂN**	
	Can thiệp Phẫu thuật lấy bỏ tĩnh mạch, xử lý toàn bộ (triệt để)	
21.1	- một chân	2%
	- hai chân	5%
22.	**BỎNG**	
	Ghép da có cắt bỏ mô hoại tử	
	Bỏng trẻ em (từ 06 tháng đến 15 Tuổi)	
22.1	Phẫu thuật Cắt hoại tử tiếp tuyến >8% diện tích cơ thể	10%
22.2	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể	5%
22.3	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến <3% diện tích cơ thể	2%
22.4	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân >3% diện tích cơ thể	5%
22.5	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	2%
	Bỏng người lớn (trên 15 Tuổi)	
22.6	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến >15 % diện tích cơ thể	10%
22.7	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến 10 - 15% diện tích cơ thể	5%
22.8	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến <10% diện tích cơ thể	2%
22.9	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân >5% diện tích cơ thể	10%
22.10	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể	5%
22.11	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân <3% diện tích cơ thể	2%
	Ghép da không cắt bỏ mô hoại tử	
22.12	Phẫu thuật ghép da tự thân >10% diện tích bỏng cơ thể	10%
22.13	Phẫu thuật ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể	5%
22.14	Phẫu thuật ghép da tự thân <5% diện tích bỏng cơ thể	2%
22.15	Phẫu thuật ghép da dị loại độc lập	2%